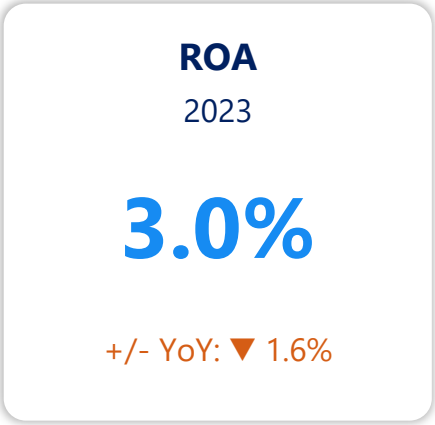
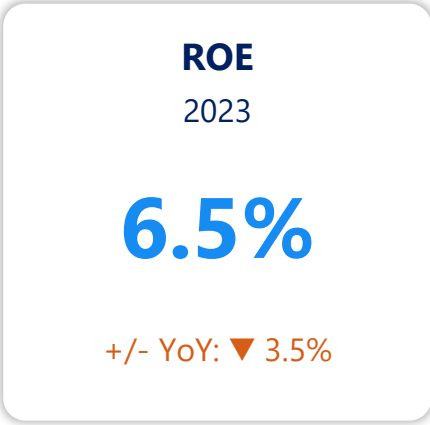
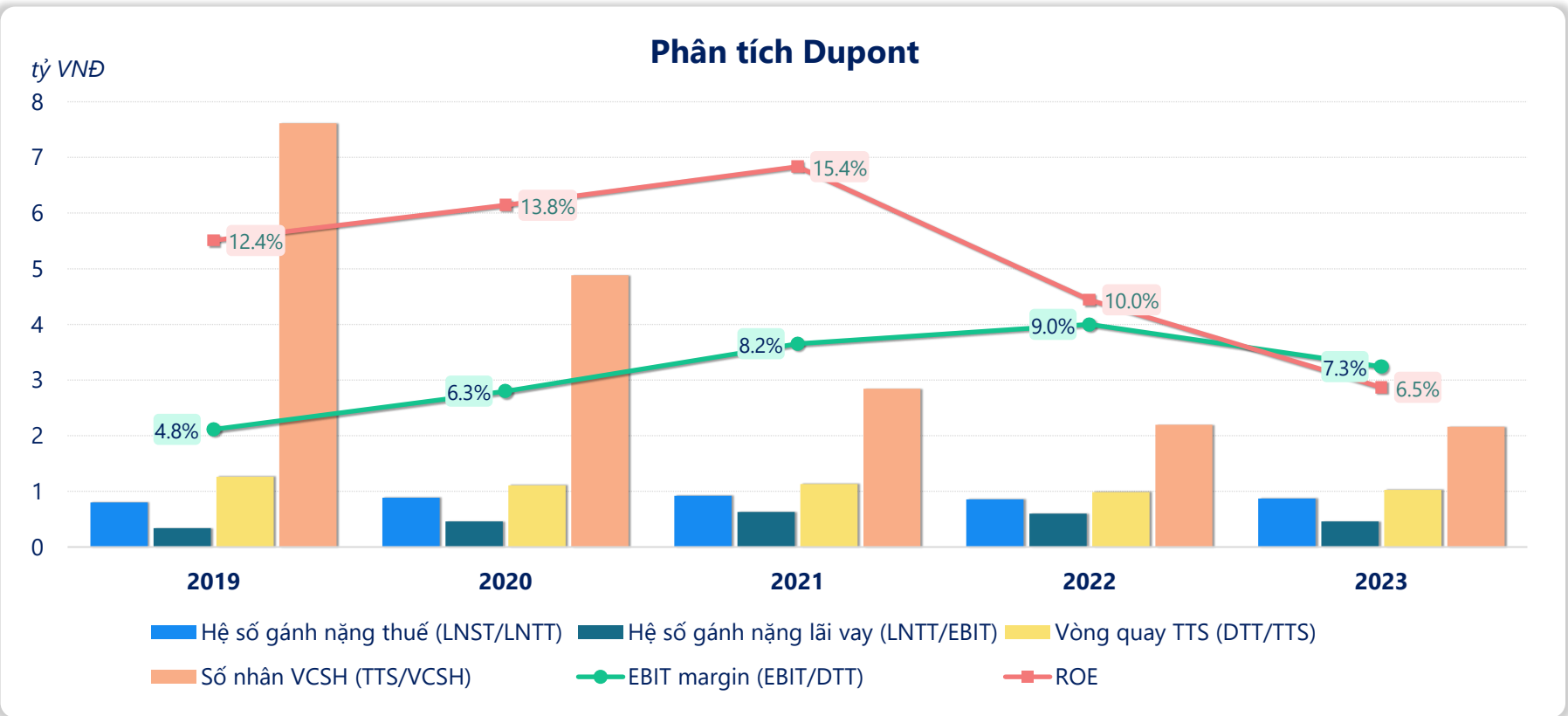
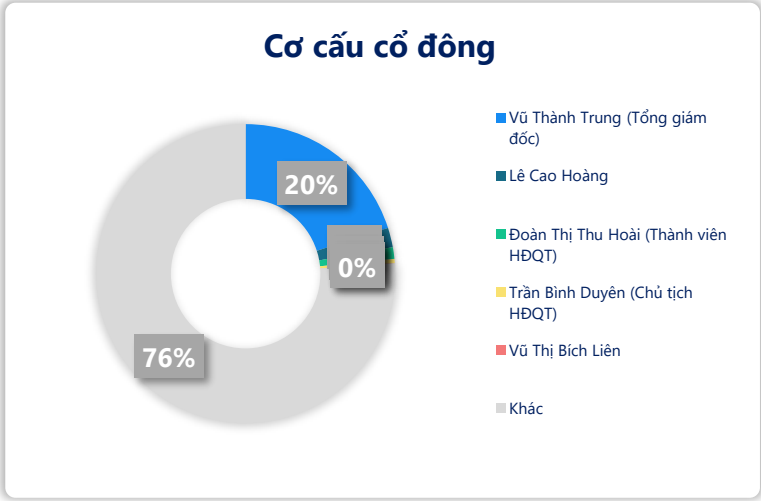


CTCP Dược liệu Việt Nam (HNX: DVM)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

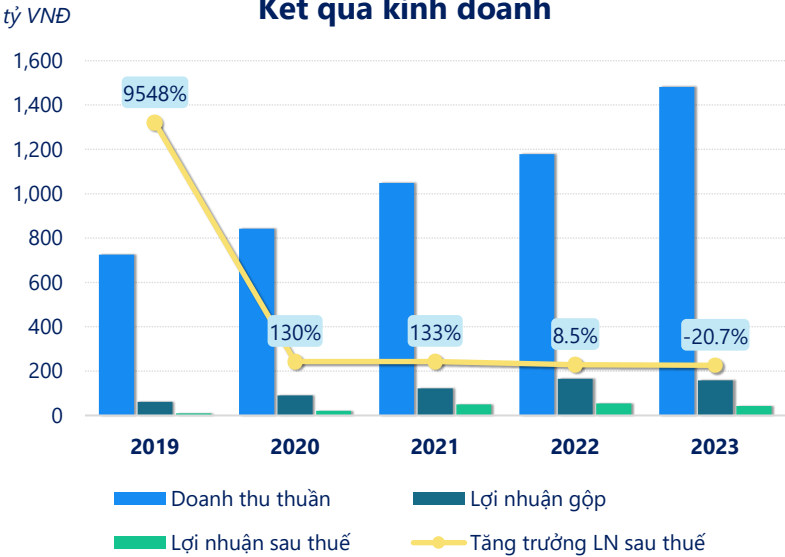
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		11,600
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		11,300 - 20,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		414
Số lượng CPLH (CP)		35,650,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		353,405
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.34
EPS		1,296
P/E		9.0

	YTD	1T	3T	6T
DVM	-11.5%	-10.8%	-17.7%	-19.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Dược liệu Việt Nam (HNX: DVM)

Kết quả kinh doanh

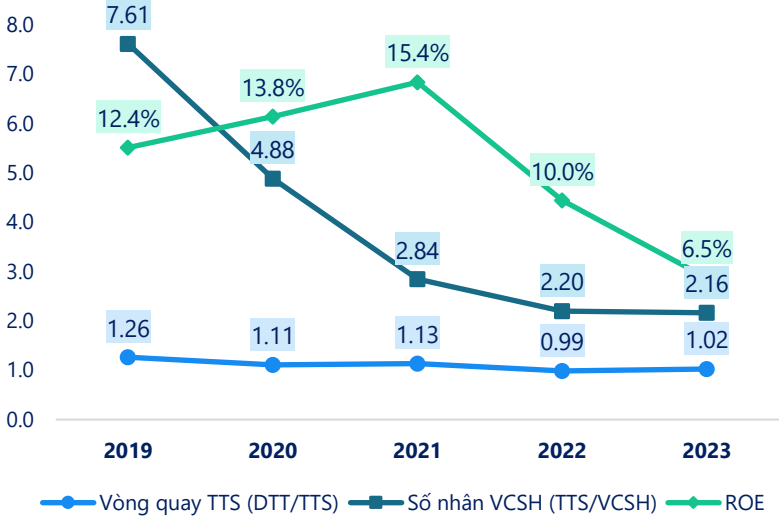


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 7.30% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.87 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.46 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

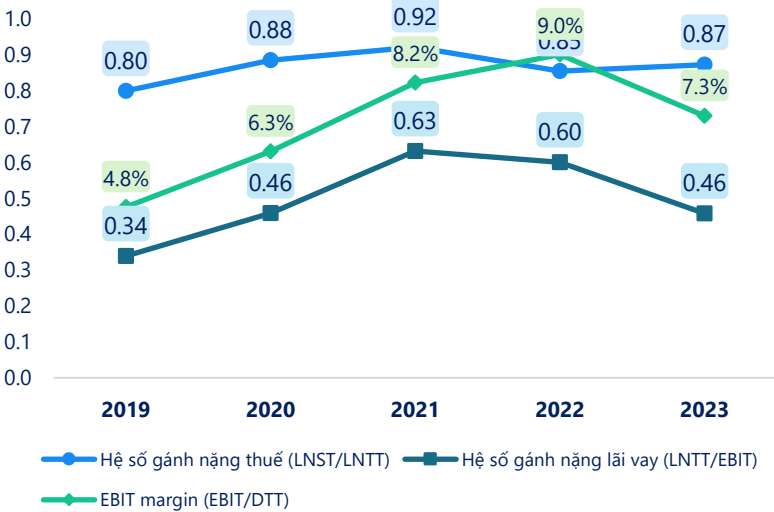
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh DVM năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 25.7% đạt 1,482 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 20.7% chỉ còn 43.16 tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với ROE bằng 10% cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

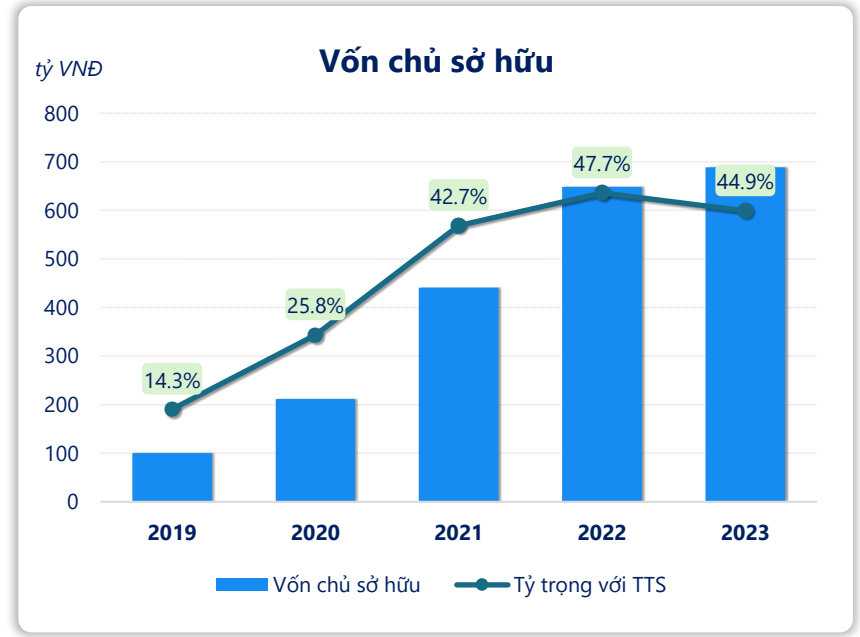
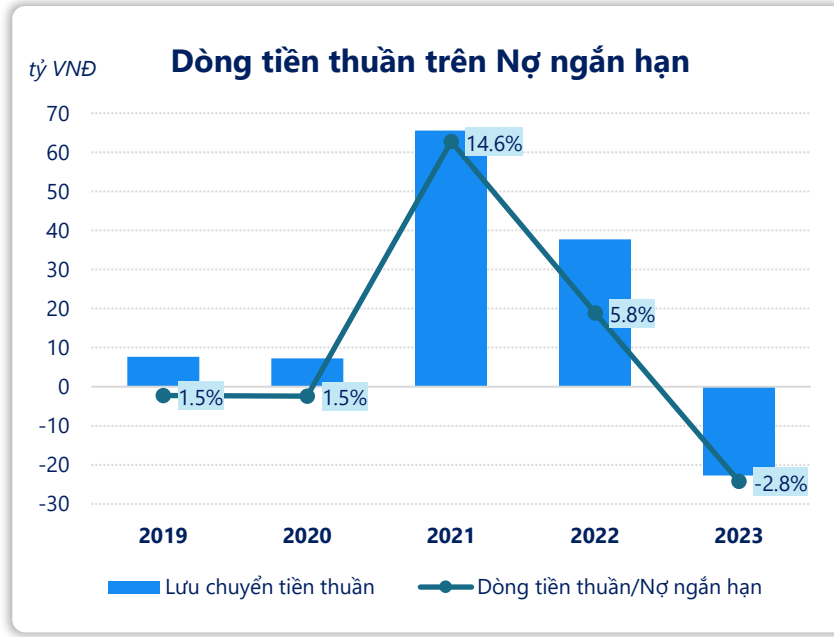
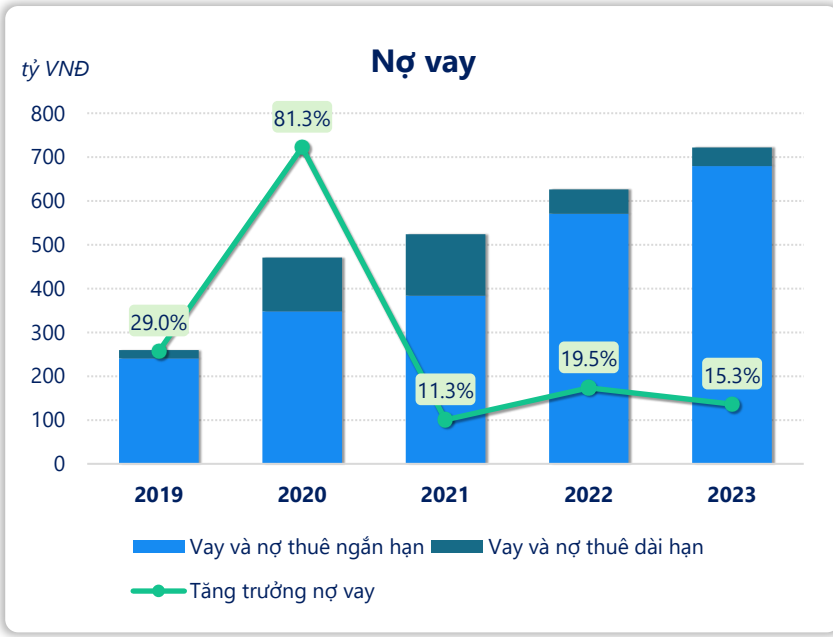
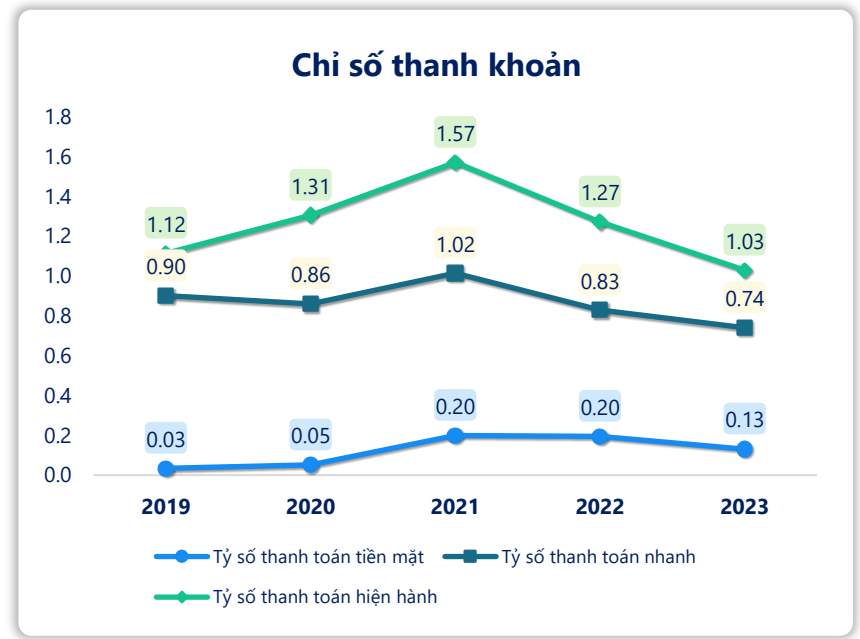
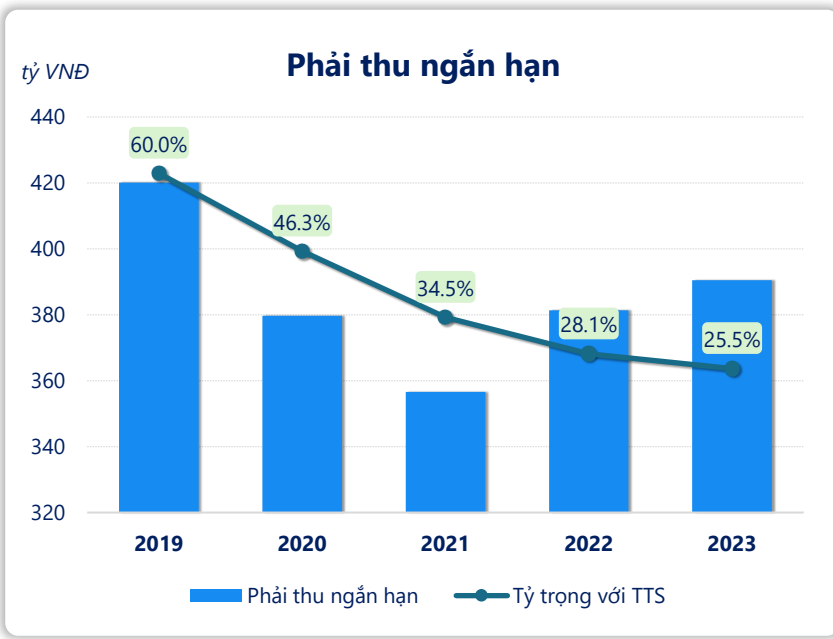


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 1.02, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 2.16 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Dược liệu Việt Nam (HNX: DVM)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,535	1,359	13.0%
Tài sản ngắn hạn	825	832	-0.8%
Tiền và tương đương tiền	105	128	-17.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	94.8	29.7	219%
Phải thu ngắn hạn	393	381	3.1%
Hàng tồn kho	230	289	-20.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.67	3.89	-56.9%
Tài sản dài hạn	711	527	34.8%
Phải thu dài hạn	85.6	3.48	2358%
Tài sản cố định	337	318	6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	265	202	30.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.23	3.47	-6.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	844	711	18.7%
Nợ ngắn hạn	799	654	22.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	679	571	19.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	94.0	55.1	70.7%
Nợ dài hạn	45.1	57.0	-20.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	42.5	55.0	-22.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	692	648	6.7%
Vốn chủ sở hữu	692	648	6.7%
Vốn điều lệ	357	357	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	725	843	1,049	1,179	1,482
Giá vốn hàng bán	663	753	926	1,014	1,323
Lợi nhuận gộp	61.2	90.1	123	165	158
Doanh thu HĐTC	0.33	1.43	1.47	2.96	6.13
Chi phí TC	23.1	29.1	32.7	44.1	58.9
Chi phí lãi vay	22.8	28.8	31.8	42.4	58.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.12	11.2	16.4	31.9	25.7
Chi phí QLDN	17.1	25.1	22.7	28.7	30.8
LN thuần từ HĐKD	12.3	26.1	52.2	63.4	49.0
Lợi nhuận khác	-0.60	-1.76	2.22	0.32	0.50
LN trước thuế	11.7	24.3	54.4	63.7	49.5
Lợi nhuận sau thuế	9.34	21.5	50.1	54.4	43.2
LNST của CĐ cty mẹ	9.34	21.5	50.1	54.4	43.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-76.5	-224	-53.9	66.3	64.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.2	-69.6	-106	-286	-183
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	98.3	301	225	258	96.0
Tiền đầu kỳ	9.44	17.1	24.3	89.9	128
Lưu chuyển tiền thuần	7.63	7.24	65.6	37.7	-22.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.01	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	17.1	24.3	89.9	128	105